

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	397.527.493	395.860.827
2	HDB	373.569.846	372.569.846
3	HPG	327.095.434	325.428.768
4	LPB	271.554.387	270.954.387
5	MWG	76.512.258	75.887.258
6	SHB	377.585.773	376.085.773
7	STB	129.333.026	128.333.026
8	TCB	313.320.832	312.320.832
9	TPB	127.261.975	125.761.975
10	VHM	99.012.545	98.595.879
11	VIB	192.917.185	191.417.185
12	VIC	238.760.764	238.344.098
13	VPB	366.940.605	365.940.605

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 02/07/2026 như sau:

STT	Mã CKCS	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.804.421.957	4.869.329.579	486.932.957	395.860.827
2	FPT	1.714.326.422	1.379.004.173	137.900.417	105.831.857
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	372.569.846

4	HPG	8.442.964.520	4.546.536.394	454.653.639	325.428.768
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	270.954.387
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	259.363.863
7	MSN	1.460.374.611	824.527.505	82.452.750	60.621.084
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	75.887.258
9	SHB	5.343.703.838	3.986.403.063	398.640.306	376.085.773
10	SSB	3.428.800.000	1.662.968.000	166.296.800	160.086.900
11	SSI	2.501.097.752	1.657.977.699	165.797.769	165.797.769
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	128.333.026
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	312.320.832
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	125.761.975
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	98.595.879
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	191.417.185
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	238.344.098
18	VJC	769.092.961	339.246.905	33.924.690	32.909.655
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	59.638.998
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	365.940.605
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	78.949.007